CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Saigon Port Joint Stock Company

Since 1863
Member of VIMC

Địa chỉ: 03 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM
Tel: (+84.28) 38264.136 - Fax: (+84.28) 38262.210/38264.017
E-mail: thuongvu.kdkt@saigonport.vn - website: www.saigonport.vn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN NĂM 2023

(THANH TOÁN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 771/QĐ-CSG	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là Cảng Sài Gòn);

Xét tờ trình của Phòng Kế hoạch Thị trường về việc ban hành Biểu cước Dịch vụ cảng biển Cảng Sài Gòn năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá Dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải nội địa tại Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, thanh toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 2.Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Ban điều hành; Các Phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023, thay thế Quyết định số 496/QĐ-CSG ngày 31/12/2021 và các văn bản trước đây trái với quyết định này./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý giá -Bộ TC } để báo cáo;
- Cục Hàng Hải Việt Nam } để báo cáo;
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
- HĐQT Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Ban kiểm soát nội bộ Công ty;
- Website: www.saigonport.vn;
- Lưu VT/ P.KHTT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Nguyễn Lê Chơn Tâm

PHẦN 1
BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Thanh toán bằng VNĐ – giá chưa bao gồm VAT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 771/QĐ-CSG ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

*****

PHẦN A

QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.

2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày Tết cổ truyền dân tộc…

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:

1. Đơn vị tính và cách làm tròn:

1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu biển, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

1.3 Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị công suất máy:

2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu biển, phương tiện thủy hoặc Kilowatt (KW).

2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

3.1 Trọng lượng tính giá là tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.

3.2 Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới 0,5m^3 không tính; từ 0,5m^3 trở lên tính tròn 1 m^3.

3.3 Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc 1 m^3.

4. Đơn vị thời gian:

4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ.

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến …) trọng lượng thực tế là m^3	1 m^3 = 1 tấn
Hàng cồng kềnh, hàng khác...chưa nêu ở trên.	2 m^3 = 1 tấn
Thùng - can - hộp - chai rỗng	1 m^3 = 5 tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Giải thích từ ngữ:

- Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
- Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.
- Tổng dung tích – Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo qui định.
- Hàng hóa xuất khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hóa nhập khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

PHẦN B

GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Tàu thuyền cập cầu bến, phao neo, cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu hoặc phao (bao gồm giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo theo Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải và giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo) như sau:

Đỗ tại cầu:	19 đồng/GT/giờ
Đỗ tại phao:	13 đồng/GT/giờ
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến:	19 đồng/GT/giờ
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo:	13 đồng/GT/giờ
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu:	11,5 đồng/GT/giờ
Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo:	10,5 đồng/GT/giờ

Trong đó:

Bảng 2 *Đơn vị tính: đồng/GT/giờ*

DỊCH VỤ	Giá dịch vụ, sử dụng cầu bến, phao neo; cập mạn tại cầu, phao	Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo
Đỗ tại cầu	15	4
Đỗ tại phao	10	3
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	15	4
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	10	3
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu	7,5	4
Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo	7,5	3

Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm giá an ninh, môi trường cầu bến, phao neo, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến, phao theo định kỳ.

2. Mức thu tối thiểu tàu thuyền/ sà lan cập cầu/ cập mạn:

- Sà lan chở container: 300.000 đồng/phương tiện/ngày.
- Sà lan chở hàng khác container: 1.200 đồng/ tấn phương tiện/ngày.
- Tàu < 2.000 GRT: 1.000.000 đồng/phương tiện/ngày.

- Sà lan, ghe thuyền (DWT < 150): 180.000 đồng/phương tiện/ngày.
- Tàu thuyền cập phao: 4.200.000 đồng/3 ngày đầu tiên; ngày thứ 4 trở đi 1.400.000 đồng/ngày.

3. Tàu thuyền/ sà lan đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến/ phao neo tính theo thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền/ sà lan đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.

4. Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo, cập mạn: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/ phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền/ sà lan mở khỏi bích/ phao neo.

5. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

II. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

1. Thuê tàu lai theo thời gian:

Thời gian thuê tàu lai hỗ trợ được tính từ lúc tàu lai rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.

Bảng 3 *Đơn vị tính: đồng/giờ*

MÃ LỰC TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
- Từ 500 hp đến dưới 800 hp	3.450.000
- Từ 800 hp đến dưới 1.300 hp	6.500.000
- Từ 1.300 hp đến dưới 1.800 hp	9.800.000
- Từ 1.800 hp đến dưới 2.200 hp	10.500.000
- Từ 2.200 hp đến dưới 3.000 hp	11.500.000

2. Tàu lai hỗ trợ tàu thuyền:

Tàu thuyền ra/vào giữa các cầu/phao thuộc Cảng Sài Gòn quản lý, có sử dụng tàu lai hỗ trợ:

Bảng 4 *Đơn vị tính: đồng/tàu-lần vào hoặc ra*

MÃ LỰC TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
- Từ 500 hp đến dưới 800 hp	4.000.000
- Từ 800 hp đến dưới 1.300 hp	7.500.000
- Từ 1.300 hp đến dưới 1.800 hp	11.500.000
- Từ 1.800 hp đến dưới 2.200 hp	12.700.000
- Từ 2.200 hp đến dưới 3.000 hp	14.000.000

Tàu lai đã có mặt tại điểm phục vụ theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó đổi giờ, không chạy khi tàu lai đã có mặt tại tàu tàu sẵn sàng phục vụ hoặc thay đổi tàu lai do yêu cầu của Hoa tiêu: tính bằng 50% Bảng 4.

3. Các trường hợp tính giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá sàn Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về ban hành biểu

khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam:

3.1 Máy chính của tàu thuyền không hoạt động, phải sử dụng tàu lai để đẩy hoặc kéo;

3.2 Tàu lai phục vụ tại khu vực sông Nhà Bè, sông Soài Rạp (các Cảng không thuộc hệ thống Cảng Sài Gòn quản lý và các phao BP10, BP11, BP12, BP13, BP14) và khu vực Thiềng Liềng;

3.3 Các trường hợp tàu thuyền di chuyển (Shifting) từ cầu, phao sang các vị trí khác;

3.4 Tàu lai phục vụ tàu thuyền đến/đi/di chuyển tại các cầu cảng/bến phao không thuộc Cảng Sài Gòn quản lý hoặc phục vụ ngoài các khu vực được quy định ở trên, hoặc phục vụ đưa tàu vào (ra) ụ đốc để sửa chữa;

3.5 Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, gió cấp 7 trở lên;

3.6 Các trường hợp yêu cầu hộ tống tàu thuyền theo yêu cầu của Hoa tiêu, Đại lý trong khu vực các sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Nhà Bè;

3.7 Các trường hợp đặc biệt khác.

III. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: (Đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ)

1. Tại cầu, phao của Cảng Sài Gòn:

Bảng 5 *Đơn vị tính: đồng/lần buộc hoặc mở*

TRỌNG TẢI TÀU	TẠI CẦU	TẠI PHAO
- Từ 4.000 GT trở xuống	770.000	1.300.000
- Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	1.150.000	1.700.000
- Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.400.000	2.200.000
- Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.650.000	2.500.000
- Từ 20.001 GT trở lên	2.000.000	3.000.000

2. Các trường hợp khác:

2.1 Các khu vực khác: tính theo giá thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá buộc mở dây tại phao tương ứng Bảng 5.

2.2 Ca nô đã có mặt tại điểm đến để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.

2.3 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

2.4 Các trường hợp phục vụ 02 ca nô Buộc mở dây tại phao theo yêu cầu Hoa tiêu, Cảng vụ, Đại lý, Chủ tàu: tăng 70% Bảng 5.

IV. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

Bảng 6

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu:	
- Cấp nước ngọt tại cầu tàu	45.000 đồng/m^3
- Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	50.000 đồng/m^3
2. Đổ rác: phương tiện đỗ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu:	
- Đổ rác tại cầu	430.000 đồng/lần
- Đổ rác tại phao: thỏa thuận theo thời gian và địa điểm phục vụ.	

V. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu.

1. Trường hợp sử dụng cần cẩu tàu/cẩu bờ:

Bảng 7 *Đơn vị tính : đồng/lần đóng hoặc mở-hầm*

Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
- Từ 5.000 GT trở xuống	165.000	220.000
- Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	220.000	330.000
- Từ 10.001 GT trở lên	380.000	660.000

2. Trường hợp sử dụng cần cẩu nổi : giá thỏa thuận .

3. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) : tăng 150% đơn giá Bảng 7.

VI. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Dọn vệ sinh hầm hàng; Quét rửa mặt boong.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cầu hoặc các dịch vụ tiện ích khác.
- Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ container)

1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Bảng 8

Nhóm hàng	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than...
Nhóm 2	Các loại hàng bao.
Nhóm 3	- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có_trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh để rời; các sản phẩm kim khí, hoàn chỉnh khác... - Ống nước đường kính < 300 mm.
Nhóm 4	- Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy, bồn...(trừ các loại hàng ở Nhóm 6) - Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn, hóa chất... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. - Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. - Ống nước đường kính 300 mm đến 500 mm.
Nhóm 5	Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần.
Nhóm 6	Các loại hàng cồng kềnh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bồn đường kính từ trên 500 mm đến dưới 800 mm.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá. Hàng đặc biệt có giá trị cao.

2. **Giá xếp dỡ:** theo phương án, bằng cần cẩu tàu

Bảng 9

Đơn vị tính: đồng/tấn

NHÓM HÀNG *		Tàu->Giao thẳng (hoặc ngược lại)	Kho/bãi -> Xe (hoặc ngược lại)
Nhóm 1: Hàng xá		26.000	21.000
1.1	Hàng cám	28.000	22.000
1.2	Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	32.000	25.000
Nhóm 2: Hàng bao (30 kg -> 60 kg)		53.000	35.000
2.1	Bao Jumbo, bao trên pallet	32.000	21.000
Nhóm 3: Hàng sắt thép		26.000	15.000
Nhóm 4: Máy móc thiết bị		45.000	30.000
Nhóm 5: Hàng Bách hóa		49.000	37.000
Nhóm 6: Hàng cồng kềnh		60.000	43.000

(* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 10

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
10%	- Giao thẳng hàng hóa sang mạn tàu biển. - Hàng bao < 30 kg.
15%	Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoanh, sắt bó, thép tấm từ 6m đến dưới 12m.
20%	Các loại hàng bao (trừ bao Jumbo) như: phân bón urea, cám dừa, cám cọ, hóa chất, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác.
30%	- Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker, Abestos, sắn lát bao, xi măng bao. - Hàng bao trên 80kg/bao.
50%	- Xút, thuốc trừ sâu, cautis soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, acohol, amoniac..; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt .. - Hàng đóng/rút Container nhiều chủ hàng. - Hàng ướp lạnh (15°C đến 0°C).
80%	Hàng bao cắt miệng xổ xá, không phân biệt loại hàng.

100%	- Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó. - Hàng đông lạnh dưới 0°C.
Thỏa thuận	- Hàng giũ kéo (hàng xếp không ngay ngắn..), hàng năng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác. - Hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy theo qui định tại bảng IMDG code. - Gang thỏi để rời, đá cục, đá tảng. - Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.

2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Xếp dỡ hàng gạo bao: giá thỏa thuận.
- Tu chỉnh hàng bao (không phân biệt loại hàng): 130.000 đồng/tấn.
- Tu chỉnh hàng sắt thép (không phân biệt loại hàng): 150.000 đồng/tấn.
- Xếp dỡ hàng bao từ xe xuống sà lan sử dụng băng chuyền: 55.000 đồng/tấn (tăng thu theo giá mặt hàng tương ứng).
- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân, phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa: bằng 50% Bảng 9.
- Xếp dỡ đảo hàng:

+ Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
+ Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 75% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
+ Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.

- Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ được tính theo giá thỏa thuận.
- Với hàng đặc biệt, siêu trường, siêu trọng xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> giao thẳng (hoặc ngược lại).
- Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong nhóm 6: giá thỏa thuận giá (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6 – Bảng 9).
- Vệ sinh cầu cảng, vệ sinh hầm tàu: giá thỏa thuận.
- Trường hợp xếp dỡ hàng hóa theo yêu cầu đặc biệt của chủ hàng: giá thỏa thuận.

3. Giá đóng bao hàng rời:

Bảng 11

Đơn vị tính: đồng/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ	
1. Xếp dỡ tàu/ hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe:		
- Hàng xá	79.000	
- Hàng cám	89.000	
- Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	114.000	
- Phân bón	105.000	
- Các loại hóa chất (lưu huỳnh, soda ash..)	115.000	
2. Đóng bao Jumbo, vận chuyển nhập và xuất kho (mượn vỏ bao cảng):		
- Hàng xá	160.000	
- Hàng cám	170.000	
- Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	180.000	
3. Đóng bao 50kg từ bao Jumbo xếp lên xe (Khách hàng cung cấp vỏ bao):		
- Hàng xá	74.000	
- Hàng cám	79.000	
- Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	84.000	
4. Hàng phân bón xá đóng bao 50kg:		
- Xếp dỡ sà lan, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe (Sà lan nhận hàng xá các tàu cập cảng thuộc hệ thống Cảng Sài Gòn)	88.000	
- Xếp dỡ tàu - kho xá - đóng bao - xe tại kho xá	125.000	
- Xếp dỡ tàu - kho xá - đóng bao - xe tại bãi	170.000	
5. Rút ruột Container đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời Container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón: + May bao + Ép bao	 80.000 96.000	 85.000 102.000
- Cám, bột thịt: + May bao + Ép bao	 91.000 109.000	 95.000 115.000
6. Rút ruột Container hàng bao Jumbo, xổ xá, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm cẩu bờ, không bao gồm trải Container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón: + May bao + Ép bao	 90.000 107.000	 106.000 117.000
- Cám, bột thịt: + May bao + Ép bao	 102.000 120.000	 111.000 131.000

4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng (Nhóm 7):

Bảng 12 *Đơn vị tính: đồng/chiếc*

LOẠI XE	Từ tàu giao thẳng phương tiện- cầu tàu (hoặc ngược lại)
1. Các loại xe bánh hơi:	
- Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	600.000
- Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5 tấn, trailer 20'	670.000
- Xe 15 – 30 chỗ, xe tải <7 tấn, xe lạnh ≤ 5 tấn	800.000
- Xe tải từ 7 tấn đến <15 tấn, xe nâng hoặc đầu kéo trên 5 Tấn đến dưới 15 tấn, trailer 40'	910.000
- Xe lạnh >5 tấn, xe tải từ 15 tấn – 20 tấn	1.030.000
- Xe >30 chỗ	1.210.000
2. Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng, xe bánh xích, máy đào xới và các xe chuyên dùng khác chưa kê ở trên:	
- Dưới 15 tấn	1.210.000
- Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.820.000
- Từ 20 tấn đến 30 tấn	2.700.000
- Trên 30 tấn	Thỏa thuận

Các trường hợp tính giá khác:

- Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bãi : bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xếp dỡ từ tàu giao thẳng bằng cần cẩu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng xe nâng đưa lên xe chủ hàng: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng cần cẩu bờ đưa lên xe chủ hàng: bằng 100% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, phương tiện tự hành: bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- Phương tiện, ôtô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy..) phải sử dụng đầu kéo/xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng: tăng 30% đơn giá Bảng 12.
- Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2: bằng 50% giá của phương tiện đầu tiên Bảng 12.

5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:

Bảng 13 *Đơn vị tính: đồng/kiện*

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện –cần cẩu tàu (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện- cần cẩu bờ (hoặc ngược lại)
- Từ 30T đến dưới 40T	5.600.000	9.000.000
- Từ 40T đến dưới 50T	9.600.000	12.000.000
- Từ 50T đến dưới 60T	20.000.000	25.000.000
- Từ 60T đến dưới 70T	28.000.000	35.000.000
- Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

Các trường hợp tính giá khác:

- Xếp dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cẩu bờ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- Trường hợp phải đấu cẩu : tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cẩu bờ Bảng 13.
- Xuất kho/ bãi (dùng xe nâng/ cần cẩu đưa lên xe chủ hàng): bằng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cẩu bờ Bảng 13.
- Xe vận chuyển nội bộ Cảng : giá thỏa thuận.
- Cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan: giá thỏa thuận.

6. Giá cân hàng:

Bảng 14 *Đơn vị tính: đồng/tấn*

CÂN HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	2.200
- Hàng xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	3.700
- Hàng hóa khác (chỉ tính trọng lượng hàng)	2.700
- Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói	2.000
- Qua cân thủ công	9.500
- Trường hợp khác	Giá thỏa thuận

7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Bảng 15 *Đơn vị tính: đồng/tấn*

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng xá	1.700
- Hàng bao	3.300
- Gạo bao	2.000
- Kim khí	1.800
- Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	5.000
- Kiểm đếm hàng sắt thép dưới sà lan	3.000

- Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (hàng trong bó hoặc kiện), phá mã	5.500
- Các loại xe	100.000 đồng/chiếc

II. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:

1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận)

Bảng 16 *Đơn vị tính: đồng/container*

LOẠI CONTAINER	GIAO THẲNG		TÀU –> BÃI (hoặc ngược lại)		Nâng/hạ tại bãi
	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Cẩu bờ	Cẩu tàu	
- 20 feet có hàng	248.000	208.000	410.000	347.000	330.000
- 20 feet không hàng	174.000	131.000	218.000	189.000	220.000
- 40 feet có hàng	410.000	351.000	627.000	609.000	550.000
- 40 feet không hàng	265.000	185.000	331.000	294.000	330.000
- Trên 40 feet có hàng	615.000	526.000	940.000	914.000	825.000
- Trên 40 feet không hàng	398.000	278.000	497.000	440.000	495.000

Các trường hợp tính giá khác:

- Container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn, nâng hạ container giá thỏa thuận.
- Xếp dỡ container hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
- Xếp dỡ hàng hóa trong container mở (open-top, open-side): thu theo giá nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
- Nâng/ hạ container có sử dụng cần cẩu bờ: tăng 50% đơn giá nâng/ hạ.
- Nâng/ hạ container đông lạnh: tăng 20% đơn giá nâng/ hạ.

2. Giá đóng/rút hàng Container: đã bao gồm nâng hạ, chỉ áp dụng cho container nhập/xuất CY tại Cảng Sài Gòn

Bảng 17 *Đơn vị tính: đồng/container*

PHƯƠNG ÁN	Container 20'	Container 40'
- Đóng hàng từ ghe/sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe/sà lan (sử dụng cẩu cảng)	1.400.000	2.000.000
- Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	900.000	1.300.000
- Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	1.000.000	1.400.000
- Đóng/rút hàng từ container xuất/nhập kho Cảng	1.300.000	1.900.000
- Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách.	1.500.000	2.600.000

Các trường hợp tính giá khác:

- Rút hàng từ container này sang container khác (không bao gồm chi phí nâng/ hạ container phát sinh): bao gồm phương án đóng và rút container tại bãi.
- Đóng/ rút ruột container trên 40': giá thỏa thuận
- Đóng/ rút ruột container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn, xếp dỡ đóng/rút ruột Container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng…: giá thỏa thuận.
- Đóng/ rút ruột container có sử dụng thêm thiết bị của Cảng sử dụng xe nâng tăng 30%, sử dụng cần cẩu tăng 50% đơn giá Bảng 17.
- Đóng/ rút ruột container gỗ, tre, túi dưới 20kg: tăng 100% đơn giá Bảng 17.
- Đóng/ rút ruột container mặt hàng sắt thép khó làm: tăng từ 100% - 200% đơn giá Bảng 17.
- Trường hợp đóng/ rút những loại hàng thiết bị, máy móc, xe có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối … vào container mở (open-top, open-side) thu theo nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
- Cấp container chỉ định: thu cước dời dọn theo số lượng container thực tế.
- Đóng/ rút container lạnh nhiệt độ từ 15°C đến không 0°C: tăng 50%; dưới 0°C tăng 100% đơn giá bảng Bảng 17.

3. Giá các dịch vụ khác:

Bảng 18

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Xếp dỡ dịch chuyển container (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu khác trong cùng một cảng), trong đó: - Xếp dỡ từ tàu đưa vào bãi cảng - Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu	Tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi . 75% đơn giá Tàu ↔Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ đảo container trong cùng một hầm tàu	Tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 55% đơn giá Tàu ↔ Bãi .
Xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ, xếp xuống cùng tàu và không sử dụng phương tiện vận chuyển)	Tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Thay đổi bộ chứng từ do đổi phương án nhận container đã đăng ký ban đầu	30.000 đồng/ bộ chứng từ in lại
Thủ tục hải quan	Giá thỏa thuận
Các trường hợp khác không nêu ở trên	Giá thỏa thuận

4. Giá phục vụ kiểm hóa: theo thực tế phát sinh.

5. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng:

Bảng 19 *Đơn vị tính: đồng/container*

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	RỖNG
- 20 feet	150.000	110.000
- 40 feet	220.000	170.000

6. **Giá cân container:**

Bảng 20 *Đơn vị tính: đồng/container*

LOẠI CONTAINER	HÀNG XUẤT	HÀNG NHẬP
- 20 feet	80.000	120.000
- 40 feet	120.000	180.000

7. **Giá vệ sinh container:** (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

Bảng 21 *Đơn vị tính: đồng/container*

LOẠI CONTAINER	Quét/rửa	
	Nhóm 1	Nhóm 2
- 20 feet	115.000	160.000
- 40 feet	165.000	250.000

- Nhóm 1 : Hàng hóa thông thường.
- Nhóm 2 : Bao gồm những hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm…
- Trường hợp dọn dẹp rác tồn trong container: giá thỏa thuận.

8. **Giá vệ sinh môi trường:** hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm

Bảng 22 *Đơn vị tính: đồng/container*

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
- 20 feet	65.000
- 40 feet	100.000

9. **Giá chạy điện cho container đông lạnh:**

Bảng 23 *Đơn vị tính: đồng/giờ/container*

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
- 20 feet	30.000
- 40 feet	38.000

10. **Giá thuê bãi container:**

Bảng 24 *Đơn vị tính: đồng/container – ngày*

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	KHÔNG HÀNG
- 20 feet	23.000	11.500
- 40 feet	47.000	23.000
- Trên 40 feet	70.000	35.000

- Thời gian tính thuê bãi: kể từ thời điểm dỡ container từ tàu đưa vào bãi Cảng.
- Miễn 5 ngày giá thuê bãi đối với container nhập từ tàu/sà lan.
- Miễn 3 ngày giá thuê bãi đối với container xuất tàu/sà lan.
- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá thuê bãi container theo thời gian thực tế thuê bãi Cảng.
- Giá thuê bãi container đông lạnh: tăng 50% đơn giá Bảng 24.

11. **Giá làm hàng Khoa mì lát:** xếp dỡ container 20 feet từ phương tiện xổ xá xuống hầm tàu.

Bảng 25 *Đơn vị tính: đồng/container*

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Xếp dỡ xổ xá từ phương tiện xuống hầm tàu	330.000
- Qua cân cảng	50.000
- Cần cẩu bờ	180.000
- Giao nhận container	30.000
- Công nhân hốt quét tại tàu	500.000 đồng/máng/ca

PHẦN D

GIÁ THUÊ KHO/ BÃI

I. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO NGÀY:

Bảng 26

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Thuê kho:	
- Các loại hàng bao	2.200 đồng/tấn – ngày
- Sắt thép kim khí	2.100 đồng/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	5.000 đồng/tấn – ngày
- Hàng khác	3.100 đồng/tấn – ngày
- Các loại xe đơn lẻ	180.000 đồng/chiếc – ngày
2. Thuê bãi:	
- Sắt thép, kim khí	1.100 đồng/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	3.300 đồng/tấn – ngày
- Hàng khác (trừ Container)	2.000 đồng/tấn – ngày
- Hàng siêu trường siêu trọng	5.000 đồng/tấn- ngày
- Các loại xe đơn lẻ	150.000 đồng/chiếc – ngày

- Thời gian thuê kho/bãi:

+ Đối với hàng bao: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng. Không tính cho hàng phân chia thừa thiếu (hàng đóng bao phần trăm).

+ Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị : tính từ khi tàu/sà lan cập bến.

- Khối lượng thuê kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế thuê kho/bãi.

II. GIÁ THUÊ KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG:

Bảng 27 *Đơn vị tính: đồng/tấn- tháng*

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Thuê kho: hàng bao, hàng xá	45.000
- Thuê bãi: hàng sắt thép, hàng bao, hàng rời	35.000

- Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng ½ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.
- Trong thời gian thuê kho/bãi, do yêu cầu khai thác, Cảng phải thu hồi lại kho/bãi, Cảng sẽ thông báo trước cho khách hàng và thỏa thuận lại giá, mức giá sẽ tính lũy tiến.
- Thuê kho/ bãi tính theo m^2: giá thỏa thuận.
- Thuê kho/ bãi mặt hàng gỗ lóng: giá thỏa thuận

III. MỨC LŨY TIẾN THUÊ KHO BÃI: Chỉ áp dụng khi Cảng Sài Gòn có văn bản thông báo trước.

Bảng 28

THỜI GIAN	MỨC TĂNG
- Từ ngày 31 đến ngày 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 46 đến ngày 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

PHẦN E
GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:

Bảng 29

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Công nhật	400.000 đồng/ca – người

II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ , CẦU BẾN:

1. Thuê theo trọng lượng:

Bảng 30 *Đơn vị tính: đồng/tấn*

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cần cẩu bờ:	
- Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2	23.000
- Hàng hóa Nhóm 3	20.000
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	24.000
- Hàng hóa Nhóm 6	28.000
- Cẩu bờ với hàng qua mạn tàu: giá thỏa thuận (nhưng không thấp hơn mức giá tương ứng)	
2. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần	15.000
3. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng:	
- Hàng hóa Nhóm 3	17.000
- Các loại hàng khác	35.000
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6	Thỏa thuận
4. Các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

2. Thuê theo thời gian:

2.1 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác:

Bảng 31 *Đơn vị tính: đồng/giờ*

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cần cẩu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện):	
- Cẩu bánh xích loại > 50T	2.700.000
- Cẩu chuyên dùng trên 80T	4.000.000
- Cẩu chân đế	350.000
- Cẩu ôtô	330.000
2. Cần cẩu nổi (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện):	
- Cần cẩu nổi	3.500.000

- Trường hợp mã hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài >20m	Thỏa thuận
Tàu lai kéo di chuyển cần cẩu nổi (đi, về): - Di chuyển trong phạm vi Cảng Sài Gòn (từ M1 đến K12) - Di chuyển ra ngoài Cảng Sài Gòn	7.000.000 đồng/lượt giá thỏa thuận
3. Các loại phương tiện khác (thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = ½ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):	
- Xe nâng ≤ 5 tấn	210.000
- Xe nâng > 5 tấn đến 10 tấn	280.000
- Xe nâng >10 tấn đến 20 tấn	340.000
- Xe nâng trên 20 tấn	480.000
- Xe gạt, xe gầu, xe cuốc	210.000
4. Các loại thiết bị, dụng cụ khác (thời gian thuê tối thiểu là 12 giờ = ½ ngày):	
- Thùng ben, chuồng	275.000
- Gầu ngoạm < 5T	90.000
- Gầu ngoạm ≥ 5T	110.000
- Gầu ngoạm điện tử, gầu ngoạm cẩu chuyên dùng, gầu hoa thị	Thỏa thuận
5. Cầu thang:	
- 2 ngày đầu	2.300.000 đồng/chiếc
- Từ ngày thứ 3 trở đi thu thêm	1.100.000 đồng/chiếc-ngày

2.2 Thuê mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác…): 23.500 đ/m^2/ngày

2.3 Thuê cầu cảng áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, không thuê mặt cầu cảng: giá thỏa thuận.

III. GIÁ THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:

Bảng 32

DỊCH VỤ	Đơn giá thu khoán theo lượt		Đơn giá thu theo giá trị
	Đơn giá (đồng/lượt)	Mức khoán	
1. Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng:			
- Xe xích lô	18.182		
- Xe 4 chỗ - 30 chỗ	27.273	-	-
- Xe trên 30 chỗ	54.546	-	-
- Xe tải, xe Container ra/vào Cảng giao nhận hàng hóa	18.182		
- Xe tải, xe container không giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	590.910	-	-
2. Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu:			
- Xe bồn/ Xe tải	500.000	-	0,2% giá trị lô hàng
- Sà lan	3.000.000	<100m^3/sàlan/ ghe	
3. Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu/ sà lan	370.000	-	-
4. Phương tiện thủy cập mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:			
- Ghe/sà lan < 150 m^3	750.000	-	-
- Ghe/sà lan ≥ 150 m^3	-	-	10% giá trị lô hàng
5. Sử dụng điện của Cảng	5.500 đồng/Kwh	-	-
6. Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:			
- Xe	370.000	-	-
- Ghe	830.000	-	-
- Sà lan	2.000.000	-	-
7. Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực:			
- Xe Container	1.000.000	-	1% giá trị lô hàng
- Xe thô sơ có gắn động cơ	180.000	-	
- Xe tải, ôtô	660.000	-	
- Sà lan	5.300.000	-	
- Ghe	500.000	-	
8. Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	1.000.000	Giá trị dịch vụ < 20 triệu đồng	3% giá trị dịch vụ
9. Các trường hợp khác:	Giá thỏa thuận		

Giá thu khoán theo lượt là giá tối thiểu, trong mọi trường hợp không thu thấp hơn giá tối thiểu.

PHẦN 2

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Áp dụng tại khu vực Bà rịa – Vũng tàu

(Thanh toán bằng VNĐ – giá chưa bao gồm VAT)

*****

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ Container)

1. Giá xếp dỡ: bằng cần cẩu tàu

Đơn vị tính: đồng/tấn

NHÓM HÀNG *	Tàu->Giao thẳng (hoặc ngược lại)	Kho/bãi -> Xe (hoặc ngược lại)
Nhóm 1: Hàng xá	35.000	-
1.1 Đường	43.000	
Nhóm 3: Hàng sắt thép	28.000	15.000
3.1 Gang, sắt vụn (phế liệu)	48.000	-
Xếp dỡ, giao nhận hàng cọc ống, bê tông	55.000	-

2. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Đơn vị tính: đồng/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng xá	2.000
- Sắt thép, kim khí	2.000
- Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	6.000

II. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI:

1. Thuê bãi tính theo ngày:

Đơn vị tính: đồng/tấn-ngày

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Sắt thép, kim khí	2.500
- Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	5.000

2. Thuê bãi tính theo tháng:

Đơn vị tính: đồng/m^2- tháng

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Sắt thép, kim khí	20.000

Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng ½ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.

III. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

1. Giá thuê phương tiện, thiết bị:

Đơn vị tính: đồng/tấn

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Cần cẩu bờ	22.000
- Xe cuốc làm hàng	20.000
- Xe nâng đầu cần	12.000
- Ben	3.500
Các loại phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên: thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

2. Giá các dịch vụ khác:

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Thu gom quét phế liệu, sắt vụn	7.000 đồng/ tấn
- Cước bò sống thông qua cầu cảng	90.000 đồng/ con

IV. GIÁ THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:

DỊCH VỤ	Đơn giá thu khoán theo lượt		Đơn giá thu theo giá trị
	Đơn giá (đồng/lượt)	Mức khoán	
1. Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng:			
- Xe tải, xe Container ra/vào Cảng giao nhận hàng hóa	9.091	-	-
2. Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (sà lan)	1.500.000	-	-
3. Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:			
- Xe	500.000	-	-
- Ghe, sà lan	1.500.000	-	-
4. Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực:			
- Xe tải, ôtô	750.000	-	-
- Ghe, Sà lan	4.000.000	-	
5. Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu, chằng buộc hàng hóa dưới hầm tàu/ sà lan	1.000.000	-	-

Các giá không nêu trên áp dụng theo Phần 1 Biểu cước Dịch vụ cảng biển Cảng Sài Gòn hiện hành.

PHẦN 3

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Áp dụng tại khu vực Hiệp Phước

(Thanh toán bằng VNĐ – giá chưa bao gồm VAT)

*****

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC CHO MẶT HÀNG Ô TÔ CHUYÊN DÙNG:

Đơn vị tính: đồng/chiếc

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Kiểm tra PDI	65.000
- Khởi động xe	26.000
- Câu bình acquy	52.000
- Tháo lắp acquy	52.000
- Châm nhiên liệu	26.000
- Rửa xe	365.000
- Lưu bãi (*đồng/ chiếc-ngày)*	26.000

Các giá không nêu trên áp dụng theo Phần 1 Biểu cước Dịch vụ cảng biển Cảng Sài Gòn hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

MỤC LỤC

Quyết định về việc ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Đại lý/ Chủ tàu/ Chủ hàng vận tải nội địa.

PHẦN 1: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

PHẦN A : QUY ĐỊNH CHUNG: ..... Trang 1

I. Thời gian làm việc: 1

II. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn: 1

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần: 1

2. Đơn vị công suất máy: 1

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng: 2

4. Đơn vị thời gian: 2

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi: 2

6. Giải thích từ ngữ 2

PHẦN B : GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN-PHƯƠNG TIỆN THUỶ 3

I. Giá cầu bến, phao neo: 3

II. Giá dịch vụ tàu lai: 4

III. Giá dịch vụ buộc mở dây: 5

IV. Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, đổ rác: 6

V. Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng : 6

VI. Giá các dịch vụ khác: 6

PHẦN C: GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ 7

I. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa (trừ Container): 7

1. Bảng phân loại nhóm hàng : 7

2. Giá xếp dỡ : 8

3. Giá đóng bao hàng rời: 9

4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng : 10

5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng : 10

6. Giá cân hàng: 12

7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa: 12

II. **Giá dịch vụ xếp dỡ Container**: 13

1. Giá xếp dỡ theo phương án: 13

2. Giá đóng/rút hàng container: 13

3. Giá các dịch vụ khác: 14

4. Giá phục vụ kiểm hóa: 14

5. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng: 14

6. Giá cân container: 15

7. Giá vệ sinh container: 15

8. Vệ sinh môi trường: 15

9. Giá chạy điện cho container đông lạnh: 15

10. Giá thuê bãi container: 15

11. Giá làm hàng khoai mì lát: 16

PHẦN D : GIÁ THUÊ KHO, BÃI 17

I. Giá thuê kho/bãi tính theo ngày: 17
II. Giá thuê kho/bãi tính theo tháng: 18
III. Mức lũy tiến thuê kho bãi: 18
PHẦN E : GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC 19
I. Giá công nhân chờ đợi/công nhật : 19
II. Giá cho thuê phương tiện, thiết bị, cầu bến : 19
1. Thuê theo trọng lượng : 19
2. Thuê theo thời gian : 19
III. Giá thu đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ: 20
PHẦN 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Áp dụng tại khu vực Bà rịa – Vũng tàu):
I. Giá xếp dỡ : 22
1. Giá xếp dỡ: 22
2. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa: 22
II. Giá thuê kho/bãi: 22
1. Thuê bãi tính theo ngày: 22
2. Thuê bãi tính theo tháng: 22
III. Giá các dịch vụ khác: 23
1. Giá thuê phương tiện, thiết bị: 23
2. Giá các dịch vụ khác: 23
IV. Giá thu đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ: 23
PHẦN 3: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN (Áp dụng tại khu vực Hiệp Phước):
I. Giá các dịch vụ khác cho mặt hàng ô tô chuyên dùng: 24